SAO Y; Văn phòng Ủy ban nhân dân; Thời gian ký: 2026-10-23T15:23:22+07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT
Số: 05 /2026/VBHN-QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 4401/TTr-SNNMT ngày 29/4/2026.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên[1].

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Chủ sở hữu vật nuôi phải di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

d) Chủ thể có quyền khác đối với tài sản liên quan đến việc bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây hằng năm, cây lâu năm, cây dược liệu, hoa, cây cảnh thuộc lĩnh vực trồng trọt: Chi tiết tại Phụ lục I.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với rừng tự nhiên, rừng trồng: Chi tiết tại Phụ lục II.

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản: Chi tiết tại Phụ lục III.

4. Hỗ trợ di dời vật nuôi: Chi tiết tại Phụ lục IV.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Trường hợp khi kiểm kê, lập phương án bồi thường thiệt hại một số loại cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng chưa được quy định trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này thì cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng căn cứ tình hình thực tế tại địa phương,

---

[1] Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND có căn cứ ban hành như sau:
Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;
Luật Giá số 16/2023/QH15;
Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15;
Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

xem xét vận dụng đơn giá các loại cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng tương đương theo mức giá quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này để lập và phê duyệt phương án bồi thường. Trường hợp không có cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng tương đương thì cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng xác định khối lượng, giá trị thiệt hại thực tế và các quy định của pháp luật để lập đơn giá bồi thường, hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Quyết định này phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể theo quy định.

2. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.[2]

3. Đối với cây lâm nghiệp khi kiểm đếm thực tế xuất hiện những cây trồng chưa có trong bảng đơn giá thì tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12619-2:2019 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố 5 nhóm (từ nhóm I đến nhóm V) cho các loại gỗ sử dụng khác; Phụ lục I Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp để xác định đơn giá bồi thường, hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Quyết định này phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể theo quy định.

4. Đối với các loại cây mọc tự nhiên *(cây không nằm trong đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt)* nhưng được chăm sóc, bảo vệ thì tính bồi thường bằng đơn giá cây cùng loại, cùng nhóm hoặc có giá trị tương đương để xác định đơn giá bồi thường, hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Quyết định này phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể theo quy định.

5. Về áp dụng mật độ cây trồng lâm nghiệp trong bồi thường thiệt hại khi thu hồi đất thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

6. Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

7. Mật độ cây trồng quy định tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này là mật độ để xác định giá trị bồi thường thiệt hại (mật độ chuẩn). Trường hợp cây trồng thấp hơn mật độ chuẩn thì giá trị bồi thường đối với cây trồng được xác định bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây thực tế khi kiểm đếm. Trường hợp cây trồng vượt quá mật độ chuẩn (*cây trồng vẫn sinh trưởng phát triển bình thường*) thì giá trị bồi thường đối với cây trồng được xác định bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây theo mật độ chuẩn.

---

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND

8. Đối với trường hợp trên một đơn vị diện tích gieo trồng nhiều loại cây có chu kỳ sinh trưởng, sản xuất kinh doanh khác nhau: Diện tích gieo trồng được tính cho cả cây trồng chính và cây trồng xen nhưng không vượt quá mật độ quy định của mỗi loại cây và không vượt quá 02 (hai) lần diện tích canh tác.

9. Đối với cây ươm, cây mới trồng được tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không được bồi thường, hỗ trợ.

10. Đối với cây trồng là cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây giống gốc, cây trội có chứng nhận *(công nhận)* của cơ quan có thẩm quyền, đang trong thời gian khai thác, mức bồi thường được tính bằng 03 (ba) lần so mức bồi thường của loại cây tương ứng tại Quyết định này.

11. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có nội dung chưa phù hợp, phát sinh mới hoặc các yếu tố hình thành đơn giá có biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên.

12. Nguyên tắc hỗ trợ di dời vật nuôi:

a) Chỉ hỗ trợ di dời vật nuôi của chủ sở hữu tài sản, được tạo lập trước thời điểm có thông báo thu hồi đất và văn bản kiểm đếm thống kê số lượng vật nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện kê khai chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi.

b) Việc hỗ trợ di dời trên nguyên tắc kiểm đếm thống kê thực tế số lượng, khối lượng vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm kiểm đếm thống kê và phải di dời thực tế.

c) Khoảng cách di dời vật nuôi là khoảng cách thực tế từ nơi đi đến nơi đến được xác định trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 4. Phân cấp thẩm quyền quyết định đơn giá bồi thường thiệt hại

Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi cho từng dự án cụ thể, làm cơ sở lập, phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 3 Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành[3]

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2026.

---

[3] Điều 2 của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND quy định như sau:

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với dự án có nội dung liên quan đến Quyết định này đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường cây trồng, vật nuôi trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

b) Đối với dự án có nội dung liên quan đến Quyết định này chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường cây trồng, vật nuôi thì thực hiện theo Quyết định này.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

d) Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn quy định các trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ di dời đối với từng loại vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất để hỗ trợ cho chủ sở hữu vật nuôi khi phải di dời trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường cây trồng, vật nuôi trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

b) Đối với dự án chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường cây trồng, vật nuôi thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, tổng hợp năng suất, sản lượng cây trồng, biến động đơn giá cây trồng để kịp thời đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để hướng dẫn, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết theo thẩm quyền, quy định.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn áp dụng tại Quyết định này sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

PHỤ LỤC I

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI CÂY TRỒNG THUỘC LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

(Kèm theo Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Cách xác định đường kính gốc cây lâu năm

Việc bồi thường đối với cây trồng dựa trên tiêu thức đường kính gốc được xác định cụ thể như sau:

- Đối với cây trồng hạt hoặc chiết cành: Đường kính gốc của cây được đo sát phía trên phần rễ nổi (cổ rễ), nếu cây không có rễ nổi thì đường kính gốc được đo sát mặt đất.

- Đối với cây trồng bằng phương pháp ghép cành: Đường kính gốc của cây được đo cách mặt đất 15 cm.

- Trường hợp cây có nhiều thân mọc trên một gốc sát mặt đất thì đường kính gốc được xác định bằng đường kính của từng thân cây cộng lại (đo cách mặt đất 15 cm).

2. Cây che bóng cho cây chè

Cây che bóng cho cây chè được quy định như những cây có tán thưa nhằm che bóng cho cây chè tận dụng đất đai, chống xói mòn, bảo vệ đất, đảm bảo điều kiện cho cây chè sinh trưởng và phát triển như cây muồng, hoa hòe,... Mật độ trồng cây che bóng tối đa không quá 200 cây/ha.

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	**CÂY HẰNG NĂM**		
1	Lúa	Đồng/m²	9.800
2	Ngô	Đồng/m²	7.200
3	Sắn	Đồng/m²	18.000
4	Khoai lang	Đồng/m²	18.000
5	Khoai tây	Đồng/m²	20.500
6	Khoai sọ, khoai mỡ, khoai môn	Đồng/m²	30.000
7	Cây lạc, đỗ xanh, đỗ đen, đỗ tương, vừng, đỗ trắng	Đồng/m²	14.000
8	Cỏ chăn nuôi	Đồng/m²	30.000

9	Rau muống, rau đay, mùng tơi, rau ngót[4]	Đồng/m²	26.000
10	Nhóm rau ăn lá: Cải các loại, bắp cải, rau dền, súp lơ và nhóm rau lấy lá khác: Xà lách, rau diếp,...	Đồng/m²	26.000
11	Dưa lấy quả: Dưa hấu, dưa lê, dưa bở....	Đồng/m²	35.000
12	Dưa vân lưới (Dưa vàng)	Đồng/m²	80.000
13	Nhóm rau lấy quả: Dưa chuột, cà chua, bí đỏ, bí xanh, bầu, mướp, su su, mướp đắng, dưa gang, mướp Nhật...	Đồng/m²	44.000
14	Nhóm rau lấy củ, rễ, thân: Su hào, cà rốt, củ cải, tỏi lấy củ, hành tây, rau cần ta, tỏi tây, cần tây, củ đậu, củ dền, ...	Đồng/m²	40.000
15	Nhóm cây rau gia vị (ớt cay, riềng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau thơm, húng, thì là, lá mơ,....)	Đồng/m²	50.000
16	Rau bò khai	Đồng/m²	112.000
17	Nhóm rau các loại khác	Đồng/m²	28.000
B	**CÂY ĂN QUẢ, CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM**		
1	Chè		
	Cây mới trồng đến 1 năm	Đồng/m²	20.000
-	Cây có đường kính gốc từ < 0,5 cm, cao ≥ 30 cm (cây 2-3 năm)	Đồng/m²	32.000
-	Cây có đường kính gốc từ 0,5 cm đến 1 cm	Đồng/m²	69.000
-	Cây có đường kính gốc > 1 cm đến 1,5 cm	Đồng/m²	79.000
-	Cây có đường kính gốc > 1,5 cm	Đồng/m²	86.000
2	Chè Shan tuyết vùng cao (Mật độ không quá 3.000 cây/ha)		
-	Cây mới trồng 1-2 năm	Đồng/cây	20.000
-	Cây mới trồng 2-3 năm	Đồng/cây	47.000
-	Cây trồng 3-5 năm, đường kính tán <0,5m	Đồng/cây	341.000
-	Cây cho thu hoạch, đường kính tán ≥0,5-<2m	Đồng/cây	716.000
-	Cây cho thu hoạch đường kính tán ≥2-<3m	Đồng/cây	1.065.000
-	Cây cho thu hoạch đường kính tán ≥3-<4m	Đồng/cây	1.454.000
-	Cây cổ thụ (20 cm < đường kính gốc ≤ 30 cm, đường	Đồng/cây	2.144.000

[4] Đơn giá này được sửa đổi tại điểm a khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND

	kính tán > 4m)		
	Cây cổ thụ (đường kính gốc > 30cm, đường kính tán > 4m)	Đồng/cây	2.554.000
3	Cây Cà phê (Mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	Cây mới trồng >1cm-<2cm	Đồng/cây	55.000
-	Cây chưa có quả, đường kính gốc ≥2-<3cm	Đồng/cây	110.000
-	Cây cho quả, đường kính gốc ≥3-<5cm	Đồng/cây	240.000
-	Cây cho quả, đường kính gốc ≥5cm	Đồng/cây	410.000
4	Chuối (Mật độ không quá 2.000 cây/ha)[5]		
-	Cây chưa có buồng, chiều cao ≤ 1 m	Đồng/cây	25.000
-	Cây chưa có buồng, chiều cao > 1 m	Đồng/cây	50.000
-	Cây có buồng	Đồng/cây	120.000
5	Đu đủ (Mật độ không quá: 2.000 cây/ha)		
-	Cây chưa có quả		50.000
-	Cây có quả	Đồng/cây	400.000
6	Dứa		
-	Cây mới trồng từ 3 - 6 tháng	Đồng/m^2	15.000
-	Cây trồng đã có quả	Đồng/m^2	42.000
7	Dâu tây		
-	Trồng trong nhà màng, nhà kính	Đồng/m^2	180.000
-	Trồng ngoài nhà màng, nhà kính	Đồng/m^2	126.000
8	Bưởi, Phật thủ (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 30 cm	Đồng/cây	125.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 2 cm	Đồng/cây	185.000
-	Cây có đường kính gốc > 2 cm đến 3 cm	Đồng/cây	245.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	345.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 15 cm	Đồng/cây	745.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 25 cm	Đồng/cây	3.000.000
-	Cây có đường kính gốc > 25 cm	Đồng/cây	4.000.000

[5] Đơn giá và đơn vị tính được sửa đổi bổ sung tại điểm b khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND

9	Nhãn (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	95.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	143.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	200.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 7 cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 10 cm	Đồng/cây	715.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	1.375.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	2.200.000
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm đến 35 cm	Đồng/cây	2.860.000
-	Cây có đường kính gốc > 35 cm	Đồng/cây	3.558.500
10	Vải (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	95.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	145.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	200.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 7 cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 10 cm	Đồng/cây	605.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	1.155.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	1.815.000
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm đến 35 cm	Đồng/cây	2.365.000
-	Cây có đường kính gốc > 35 cm	Đồng/cây	2.860.000
11	Lê, Mận, Đào, Mơ, Nho thân gỗ (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	90.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	190.000
-	Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến 7 cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 15 cm	Đồng/cây	765.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 25 cm	Đồng/cây	1.515.000
-	Cây có đường kính gốc > 25 cm đến 30 cm	Đồng/cây	2.765.000
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm	Đồng/cây	4.015.000

12	Cam, Quýt (Mật độ không quá 625 cây/ha)		
-	Cây mới trồng (gồm giống, công trồng, chăm sóc)	Đồng/cây	105.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 2 cm	Đồng/cây	145.000
-	Cây có đường kính gốc > 2 cm đến 3 cm	Đồng/cây	220.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 6 cm	Đồng/cây	340.000
-	Cây có quả, đường kính gốc > 6 cm đến 10 cm	Đồng/cây	760.000
-	Cây có quả, đường kính gốc từ > 10 đến 20cm	Đồng/cây	1.620.000
-	Cây có quả, đường kính gốc > 20cm	Đồng/cây	2.620.000
13	Chanh (Mật độ không quá 900 cây/ha)[6]		
-	Cây mới trồng (gồm giống, công trồng, chăm sóc)	Đồng/cây	100.000
-	Cây chưa có quả đường kính gốc > 1cm đến 2cm	Đồng/cây	150.000
-	Cây chưa có quả đường kính gốc >2cm đến 3cm	Đồng/cây	210.000
-	Cây có quả đường kính gốc >3 đến 6cm	Đồng/cây	390.000
-	Cây có quả đường kính gốc > 6cm	Đồng/cây	600.000
14	Quất (Mật độ không quá 900 cây/ha)[7]		
-	Cây chưa có quả, đường kính gốc < 2cm	Đồng/cây	50.000
-	Cây có quả, đường kính gốc từ 2 đến < 4cm	Đồng/cây	130.000
-	Cây có quả, đường kính gốc > 4cm	Đồng/cây	250.000
15	Thanh long (Mật độ không quá 1.100 trụ/ha)		
-	Cây mới trồng có thân cao ≥ 25 cm	Đồng/trụ	167.000
-	Cây chưa cho thu hoạch quả, cao ≥ 1 m	Đồng/trụ	217.000
-	Cây cho thu hoạch quả	Đồng/trụ	445.000
16	Ổi (Mật độ không quá 600 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 30 cm	Đồng/cây	100.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	160.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	230.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	590.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm	Đồng/cây	1.430.000
17	Mít, sầu riêng (Mật độ không quá 400 cây/ha)		

[6] Được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND
[7] Được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND

-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	100.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	156.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 7 cm	Đồng/cây	246.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 12 cm	Đồng/cây	350.000
-	Cây có đường kính gốc > 12 cm đến 20 cm	Đồng/cây	660.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	1.155.000
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm đến 40 cm	Đồng/cây	1.650.000
-	Cây có đường kính gốc > 40 cm	Đồng/cây	2.294.000
18	Na (Mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 25 cm	Đồng/cây	70.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1cm đến 3 cm	Đồng/cây	150.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	370.000
-	Cây có đường kính gốc > 5cm đến 10 cm	Đồng/cây	770.000
-	Cây có đường kính gốc > 10cm đến 15 cm	Đồng/cây	970.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm	Đồng/cây	1.720.000
19	Bơ (Mật độ không quá 200 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	190.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	765.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	1.515.000
-	Cây có đường kính gốc > 20cm đến 40 cm	Đồng/cây	2.765.000
-	Cây có đường kính gốc > 40 cm	Đồng/cây	4.015.000
20	Chanh leo (Mật độ không quá 1.300 cây/ha)		
-	Cây mới trồng (gồm giống, công trồng, chăm sóc)	Đồng/cây	80.000
-	Cây chưa có quả đường kính gốc > 2cm đến 3cm	Đồng/cây	130.000
-	Cây có quả đường kính gốc > 3cm đến 6cm	Đồng/cây	370.000
-	Cây có quả đường kính gốc > 6cm đến 10cm	Đồng/cây	570.000
-	Cây có quả đường kính gốc > 10cm	Đồng/cây	890.000
21	Hồng ăn quả (Hồng không hạt, Hồng Nhân Hậu,		

	Hồng Việt Cường…) (Mật độ không quá 600 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 35 cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	190.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 7 cm	Đồng/cây	342.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 15 cm	Đồng/cây	765.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 25 cm	Đồng/cây	1.515.000
-	Cây có đường kính gốc > 25 cm đến 35 cm	Đồng/cây	2.765.000
-	Cây có đường kính gốc > 35 cm	Đồng/cây	4.015.000
22	Nho (Mật độ không quá 2.000 cây/ha)		
-	Cây mới trồng cao ≥ 60 cm	Đồng/cây	130.000
-	Cây cao > 80 cm, chưa cho thu hoạch quả	Đồng/cây	145.000
-	Cây cao > 100 cm, chưa cho thu hoạch quả	Đồng/cây	300.000
-	Cây cao > 120 cm, cây cho thu hoạch quả	Đồng/cây	784.000
23	Vú sữa (Mật độ không quá 300 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	190.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	765.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	1.515.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm đến 40 cm	Đồng/cây	2.765.000
-	Cây có đường kính gốc > 40 cm	Đồng/cây	4.015.000
24	Xoài (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 5 cm	Đồng/cây	180.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	255.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 15 cm	Đồng/cây	555.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 25 cm	Đồng/cây	855.000
-	Cây có đường kính gốc > 25 cm đến 35 cm	Đồng/cây	1.355.000
-	Cây có đường kính gốc > 35 cm đến 50 cm	Đồng/cây	2.655.000

-	Cây có đường kính gốc > 50 cm	Đồng/cây	5.855.000
25	Dừa (Mật độ không quá 180 cây/ha), cau (Mật độ không quá 1.600 cây/ha), trứng gà (Mật độ không quá 625 cây/ha), roi (Mật độ không quá 500 cây/ha), dâu da xoan (Mật độ không quá 625 cây/ha), cọ dầu (Mật độ không quá 625 cây/ha), Mác mật (Mật độ không quá 1.100 cây/ha), lựu (Mật độ không quá 625 cây/ha), thị (Mật độ không quá 180 cây/ha), chay (Mật độ không quá 280 cây/ha), cóc (Mật độ không quá 625 cây/ha), khế (Mật độ không quá 500 cây/ha), me (Mật độ không quá 180 cây/ha), muỗng (Mật độ không quá 400 cây/ha), quéo (Mật độ không quá 400 cây/ha), dâu ăn quả (Mật độ không quá 5.000 cây/ha), nhót (Mật độ không quá 830 cây/ha), quất hồng bì (Mật độ không quá 400 cây/ha)[8]		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 30 cm	Đồng/cây	80.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	170.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	200.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	350.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm	Đồng/cây	527.000
26	Táo (Mật độ không quá 500 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao >= 30 cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	190.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm	Đồng/cây	765.000
-	Cây cho thu hoạch quả	Đồng/cây	1.515.000
27	Hồng xiêm (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	190.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 15 cm	Đồng/cây	765.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 20 cm	Đồng/cây	1.515.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	2.765.000

[8] Được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND

-	Cây có đường kính gốc > 30 cm	Đồng/cây	4.015.000
28	Gấc (Mật độ không quá 1.200 cây/ha)		
-	Cây mới trồng (gồm công trồng, chăm sóc)	Đồng/cây	50.000
-	Cây có đường kính gốc 1,5 đến 2cm	Đồng/cây	100.000
-	Cây có đường kính gốc > 2 đến 3cm	Đồng/cây	260.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 đến 8cm	Đồng/cây	400.000
-	Cây có đường kính gốc > 8cm	Đồng/cây	580.000
29	Mắc ca (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 30 cm	Đồng/cây	85.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	245.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	425.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	785.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	1.325.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm	Đồng/cây	2.645.000
30	Tre lục trúc (Mật độ không quá 700 khóm/ha)		
-	Cây chưa cho thu hoạch măng	Đồng/khóm	238.000
-	Cây cho thu hoạch măng	Đồng/khóm	429.000
31	Mía	Đồng/m²	105.000
32	Thuốc lá	Đồng/m²	15.000
33	Dong riềng	Đồng/m²	30.000
34	Cây lấy sợi (bông, đay, gai xanh, cói)	Đồng/m²	12.000
35	Sắn dây		
-	Cây cao < 1 m	Đồng/cây	120.000
-	Cây cao > 1m	Đồng/cây	200.000
36	Cây sa chi (Mật độ không quá 5.500 cây/ha)		
-	Cây mới trồng - bắt đầu leo giàn	Đồng/cây	50.000
-	Cây cho quả, đường kính tán <1m	Đồng/cây	100.000
-	Cây cho quả, đường kính tán >1m	Đồng/cây	200.000
-	Cây cho quả, đường kính tán >2m	Đồng/cây	300.000
37	Cây chùm ngây (Mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	Cây có đường kính gốc <10cm	Đồng/cây	200.000
-	Cây có đường kính gốc > 10cm	Đồng/cây	500.000
38	Cây rau ngót rừng (Mật độ không quá 16.000 cây/ha)		

-	Cây mới trồng (Đườn kính tán <0,5m)	Đồng/cây	30.000
-	Đường kính tán >0,5 -< 1 m	Đồng/cây	150.000
-	Đường kính tán >1 - < 2 m	Đồng/cây	350.000
-	Đường kính tán > 2 m	Đồng/cây	510.000
39	Cây trầu không		
-	Cây mới trồng	Đồng/giàn	10.000
-	Cây leo giàn <1 m^2	Đồng/giàn	30.000
-	Giàn leo rộng 1 - <4 m^2	Đồng/giàn	354.000
-	Giàn leo rộng > 4 m^2	Đồng/giàn	462.000
40	Dứa thơm (lá nếp)		
-	Bụi gốc có đường kính tán < 0,3m	Đồng/bụi	30.000
-	Bụi gốc có đường kính tán > 0,3m	Đồng/bụi	60.000
41	Cây lá dong	Đồng/m^2	15.000
42	Cây chè đắng, vối (Mật độ không quá 4.000 cây/ha)		
-	Cây mới trồng <1m	Đồng/cây	20.000
-	Cây cao từ 1- 2 m	Đồng/cây	40.000
-	Cây cao từ > 2 - 5 m	Đồng/cây	440.000
-	Cây cao từ > 5 m	Đồng/cây	640.000
43	Cây bồ kết		
-	Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Đồng/cây	85.000
-	Cây có đường kính gốc < 5 cm	Đồng/cây	145.000
-	Cây chưa có quả, đường kính gốc >5 - < 10 cm	Đồng/cây	185.000
-	Cây có quả, đường kính gốc >10 đến < 20 cm	Đồng/cây	425.000
-	Cây có quả, đường kính gốc >20 đến < 30 cm	Đồng/cây	825.000
-	Cây có quả, đường kính gốc >30 cm	Đồng/cây	1.385.000
44	Dâu trồng lấy lá (Mật độ không quá 30.000 cây/ha)[9]		
-	Cây có đường kính gốc < 1 cm	Đồng/cây	10.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 2 cm	Đồng/cây	14.000
-	Cây có đường kính gốc > 2 cm đến 5 cm	Đồng/cây	20.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	24.000
-	Cây có đường kính gốc >10 cm	Đồng/cây	30.000
C	**HOA, CÂY CẢNH**		

[9] Được bổ sung tại điểm d khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND

1	Hoa lay ơn, hoa huệ		
-	Trồng cho đến trước phân hóa mầm hoa	Đồng/m^2	124.563
-	Trồng cho đến thu hoạch	Đồng/m^2	252.000
2	Hoa Loa kèn (Hoa Bách hợp)		
-	Trồng cho đến trước phân hóa mầm hoa	Đồng/m^2	64.102
-	Trồng cho đến thu hoạch	Đồng/m^2	140.000
3	Hoa cúc, Thược dược, Mẫu đơn, Ngọc châu, cẩm chướng		
-	Trồng cho đến trước phân hóa mầm hoa	Đồng/m^2	126.659
-	Trồng cho đến thu hoạch	Đồng/m^2	240.000
-	Hoa Hồng		
-	Trồng cho đến trước phân hóa mầm hoa	Đồng/m^2	60.115
-	Trồng cho đến thu hoạch	Đồng/m^2	150.000
5	Hoa Lily		
-	Trồng cho đến trước phân hóa mầm hoa	Đồng/m^2	509.568
-	Trồng cho đến thu hoạch	Đồng/m^2	561.000
6	Hoa Đồng tiền		
-	Trồng cho đến trước phân hóa mầm hoa	Đồng/m^2	52.136
-	Trồng cho đến thu hoạch	Đồng/m^2	256.000
7	Hoa sen	Đồng/m^2	14.000
8	Hoa dừa cạn, mười giờ, dong cảnh	Đồng/m^2	40.000
9	Hoa dạ yến thảo, phong lữ, trúc đào		
-	Cây mới trồng, đường kính tán < 20cm	Đồng/Cây	20.000
-	Cây có hoa, đường kính tán > 20-40cm	Đồng/Cây	50.000
-	Cây có hoa, đường kính tán > 40cm	Đồng/Cây	100.000
10	Cây trồng làm hàng rào: Dâm bụt; xương rồng, găng, lải keo, cúc tần, thanh thảo, ngũ sắc,…		
-	Cây trong vườn ươm (đường kính gốc ≤ 1 cm)	Cây	8.000
-	Đường kính tán <0,3m	Mét dài	34.000
-	Đường kính tán >0,3-<0,6m	Mét dài	44.000
-	Đường kính tán >0,6m	Mét dài	54.000
11	Cây dành dành, hoa trạng nguyên, thu hải đường (Mật độ không quá 2.500 cây/ha)		

-	Cây trong vườn ươm (đường kính gốc ≤1cm)	Cây	20.000
-	Cây con đường kính tán <30cm	Cây	50.000
-	Cây có đường kính tán >30-<50cm	Cây	100.000
-	Cây có đường kính tán >50cm	Cây	160.000
12	Cây mộc hương, bạch hoa trà, hoa dẻ (Mật độ không quá 1.600 cây/ha)		
-	Cây con trong vườn ươm (đường kính gốc ≤1cm)	Cây	20.000
-	Cây có đường kính gốc >1-<2cm	Cây	100.000
-	Cây có đường kính gốc >2-<3cm	Cây	320.000
-	Cây có đường kính gốc >3-<5cm	Cây	500.000
-	Cây có đường kính gốc >5cm	Cây	970.000
13	Cây vạn tuế, cây thiên tuế, cau vua (Mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	Cây cao <10cm	Cây	20.000
-	Cây cao >10-<30cm	Cây	120.000
-	Cây cao >30-<60cm	Cây	180.000
-	Cây cao >60-<100cm	Cây	250.000
-	Cây cao >100cm	Cây	450.000
14	Cây dừa cảnh, cọ cảnh (Mật độ không quá 1.600 cây/ha)		
-	Cây con đường kính gốc <3cm	Cây	80.000
-	Cây có đường kính gốc >3-<6cm	Cây	150.000
-	Cây có đường kính gốc >6-<10cm	Cây	200.000
-	Cây có đường kính gốc >10cm	Cây	250.000
15	Cây Ngũ gia bì (Mật độ không quá 1.600 cây/ha)		
-	Cây đường kính gốc <2cm	Cây	20.000
-	Cây đường kính gốc >2-<4cm	Cây	50.000
-	Cây đường kính gốc >4cm	Cây	100.000
16	Cây Chuối cảnh (Mật độ không quá 1.600 cây/ha)		
-	Cây cao <0,5m	Cây	25.000
-	Cây cao >0,5m	Cây	50.000
17	Cây quỳnh, giao, dạ hương, mây cảnh (Mật độ không quá 1.600 cây/ha)		
-	Cây con đường kính tán <30cm	Cây	25.000

-	Cây có đường kính tán >30-<50cm	Cây	50.000
-	Cây có đường kính tán >50cm	Cây	80.000
18	Cây thiết mộc lan, trúc nhật (Mật độ không quá 1.600 cây/ha)		
-	Cây 1 thân (Đường kính gốc <5cm)	Cây	50.000
-	Cây 2 thân (Đường kính gốc >5cm)	Cây	100.000
-	Cây từ 3 thân trở lên	Cây	200.000
19	Cây Tùng bách tán (Mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	Cây con đường kính gốc <3cm	Cây	80.000
-	Cây có đường kính gốc >3-<6cm	Cây	200.000
-	Cây có đường kính gốc >6-<10cm	Cây	250.000
-	Cây có đường kính gốc >10cm	Cây	300.000
20	Cây xanh, si, đa, sung trồng trên đất (bao gồm cả cây được cắt tỉa, tạo thế, dáng) (Mật độ không quá 625 cây/ha)		
-	Cây đường kính gốc <1cm	Cây	10.000
-	Cây đường kính gốc <3cm	Cây	50.000
-	Cây có đường kính gốc từ 3cm-6cm	Cây	80.000
-	Cây có đường kính gốc >6-10cm	Cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc >10-20cm	Cây	200.000
-	Cây có đường kính gốc >20-40cm	Cây	750.000
-	Cây có đường kính gốc >40cm	Cây	1.200.000
21	Cây lộc vừng, hoa đại, hải đường, cau cảnh ...trồng trên đất (bao gồm cả cây được cắt tỉa, tạo thế, dáng) (Mật độ không quá 625 cây/ha)		
-	Cây đường kính gốc <1cm	Cây	10.000
-	Cây đường kính gốc <3cm	Cây	20.000
-	Cây có đường kính gốc từ 3cm-6cm	Cây	50.000
-	Cây có đường kính gốc >6-10cm	Cây	180.000
-	Cây có đường kính gốc >10-20cm	Cây	250.000
-	Cây có đường kính gốc >20-40cm	Cây	820.000
-	Cây có đường kính gốc >40cm	Cây	1.350.000
22	Cây đào cảnh, hoa mai ...trồng trên đất (bao gồm cả cây được cắt tỉa, tạo thế, dáng) (Mật độ không quá 1.100 cây/ha)		

-	Cây đường kính gốc <2cm	Cây	50.000
-	Cây đường kính gốc <3cm	Cây	150.000
-	Cây có đường kính gốc từ 3cm-6cm	Cây	300.000
-	Cây có đường kính gốc >6-10cm	Cây	650.000
-	Cây có đường kính gốc >10-20cm	Cây	950.000
-	Cây có đường kính gốc >20-<30cm	Cây	1.100.000
-	Cây có đường kính gốc >30cm	Cây	1.250.000
23	Cây bóng mát: Cây bàng, phượng, bằng lăng, hoa sữa, trứng cá, long não (Mật độ không quá 450 cây/ha)		
-	Cây mới trồng (cây cao <50cm)	Cây	20.000
-	Cây có đường kính gốc <3cm	Cây	50.000
-	Cây có đường kính gốc từ 3cm-6cm	Cây	100.000
-	Cây có đường kính gốc >6-10cm	Cây	150.000
-	Cây có đường kính gốc >10-20cm	Cây	250.000
-	Cây có đường kính gốc >20-<30cm	Cây	300.000
-	Cây có đường kính gốc >30cm	Cây	450.000
24	Cây hoa ban, hoa ngọc lan (Mật độ không quá 650 cây/ha)		
-	Cây mới trồng (cây cao <50cm)	Cây	50.000
-	Cây có đường kính gốc <3cm	Cây	100.000
-	Cây có đường kính gốc từ 3cm-6cm	Cây	150.000
-	Cây có đường kính gốc >6-10cm	Cây	250.000
-	Cây có đường kính gốc >10-20cm	Cây	300.000
-	Cây có đường kính gốc >20-<30cm	Cây	450.000
-	Cây có đường kính gốc >30cm	Cây	650.000
25	Cây dây leo: Hoa giấy, Trâm bầu, đăng tiêu, sử quân tử, chùm ớt, lan tỏi, tigon, quỳnh anh… (Mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	Cây có đường kính gốc <2cm, chưa leo giàn	Cây	80.000
-	Cây có hoa, leo giàn diện tích >1 đến <2m^2	Cây	150.000
-	Cây đã có hoa, leo giàn diện tích >2m^2	Cây	270.000
26	Cây hoa sói		
-	Cây giống trong vườn ươm	Đồng/m^2	52.000

-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	Đồng/m^2	18.000
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	Đồng/m^2	30.000
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	Đồng/m^2	40.000
D	**CÂY DƯỢC LIỆU**		
1	Ba kích (Mật độ không quá 23.000 cây/ha)[10]	Đồng/m^2	146.000
2	Hà thủ ô (Mật độ không quá 83.000 cây/ha)[11]	Đồng/m^2	146.000
3	Cà gai leo (Mật độ không quá 35.000 cây/ha)[12]		
-	Từ trồng – trước thu hoạch lần 1 (5 – 6 tháng sau trồng)	Đồng/m^2	100.000
-	Từ thu hoạch lần đầu tiên trở đi	Đồng/m^2	155.000
4	Thìa canh (Mật độ không quá 30.000 cây/ha)[13]	Đồng/m^2	75.000
5	Đinh lăng (Mật độ không quá 33.000 cây/ha)[14]	Đồng/m^2	65.000
6	Hoa nhài (Mật độ không quá 15.000 cây/ha)[15]	Đồng/m^2	153.000
7	Hoa hoè (Mật độ không quá 1.000 cây/ha)		
-	Cây trồng đường kính gốc < 2 cm	Đồng/cây	19.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 2 cm đến 5 cm	Đồng/cây	26.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	156.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	260.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 20 cm	Đồng/cây	400.000
8	Sâm bố chính (Mật độ không quá 233.000 cây/ha)	Đồng/m^2	102.000
9	Gừng (Mật độ không quá 35.000 cây/ha)[16]		
-	Từ trồng đến 3 lá	Đồng/m^2	60.000
-	Từ 3 lá đến 7 lá	Đồng/m^2	80.000
-	Từ 7 lá trở đi	Đồng/m^2	104.000
10	Nghệ (Mật độ không quá 35.000 cây/ha)[17]	Đồng/m^2	36.000
11	Hoa Actiso đỏ (Habiscuc sabdariffa L) (Mật độ không quá 50.000 cây/ha)[18]	Đồng/m^2	22.000

[10] Được bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND
[11] Được bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND
[12] Được bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND
[13] Được bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND
[14] Được bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND
[15] Được bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND
[16] Được bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND
[17] Được bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND
[18] Được bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND

12	Giảo cổ lam, Kim ngân, Hương nhu (Mật độ không quá 35.000 cây/ha)[19]	Đồng/m^2	20.000
13	Diệp hạ châu, Bông mã đề, ích mẫu (Mật độ không quá 200.000 cây/ha)[20]	Đồng/m^2	47.000
14	Chè hoa vàng (Mật độ không quá 1.000 cây/ha)		
-	Cây mới trồng, chưa có hoa, chiều cao <0,5m	Đồng/cây	100.000
-	Cây mới trồng, chưa có hoa, chiều cao ≥0,5-<1m	Đồng/cây	220.000
-	Cây cho thu hoạch, chiều cao ≥1<1,5m	Đồng/cây	340.000
-	Cây cho thu hoạch, chiều cao ≥1,5<2m	Đồng/cây	520.000
-	Cây cho thu hoạch, chiều cao ≥2m	Đồng/cây	1.120.000
15	Cây sả (Mật độ không quá 40.000 khóm/ha) (1 khóm ≥ 3 dảnh)[21]	Đồng/m^2	30.000
16	Cây núc nác (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây chưa có quả, đường kính thân <10cm	Đồng/cây	100.000
-	Cây có quả, đường kính thân ≥10cm	Đồng/cây	140.000
17	Cây mật gấu (cây lá đắng - Gymnanthemun Amygdalinum) (Mật độ không quá 2.500 cây/ha)		
-	Cây con, đường kính thân <3cm	Đồng/cây	30.000
-	Cây có đường kính thân ≥3-<10cm (10 tấn/ha)	Đồng/cây	105.000
-	Cây có đường kính thân ≥10 (trên 20 tấn/ha)	Đồng/cây	200.000
18	Cây na rừng (Mật độ không quá 2.000 cây/ha)		
-	Cây chưa quả	Đồng/cây	100.000
-	Cây có quả	Đồng/cây	240.000
19	Huyết giác (Mật độ không quá 1.500 cây/ha)		
-	Cây 1 thân, đường kính thân <3cm	Đồng/cây	60.000
-	Cây 2 thân, đường kính thân ≥3-<6cm	Đồng/cây	250.000
-	Cây 3 thân, đường kính thân >3-<6cm	Đồng/cây	500.000
-	Cây 3 thân, đường kính thân ≥6cm	Đồng/cây	1.000.000
20	Tam thất nam, nghệ đen (Mật độ không quá 80.000 cây/ha)[22]		
-	Từ trồng đến 3 lá	Đồng/m^2	60.000
-	Từ 3 lá đến 7 lá	Đồng/m^2	100.000

[19] Được bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND
[20] Được bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND
[21] Được sửa đổi tại điểm đ khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND
[22] Được bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND

-	Từ 7 lá trở đi	Đồng/m^2	165.000
21	Trinh nữ hoàng cung (Mật độ không quá 40.000 cây/ha)		
-	Cây năm 1	Đồng/cây	19.000
-	Cây năm 2	Đồng/cây	20.500
-	Cây năm 3 trở đi	Đồng/cây	22.500
22	Sa nhân (Mật độ không quá 10.000 cây/ha)	Đồng/khóm	25.000
23	Sâm cau, huyết dụ, gối hạc, bình vôi (Mật độ không quá 30.000 cây/ha)		
-	Cây trồng năm 1	Đồng/cây	18.000
-	Cây trồng năm 2 trở đi	Đồng/cây	20.000
24	Hoàng tinh hoa đỏ (Mật độ không quá 220.000 cây/ha)[23]		
-	Cây năm 1	Đồng/cây	20.000
-	Cây năm 2	Đồng/cây	20.500
-	Cây năm 3 trở đi	Đồng/cây	21.000
-	Hoặc: Cây năm 1	Đồng/m^2	250.000
-	Cây năm 2	Đồng/m^2	256.000
-	Cây năm 3 trở đi	Đồng/m^2	262.500
25	Tam thất bắc (Mật độ không quá 83.000 cây/ha)		
-	Cây năm 1, 2	Đồng/cây	12.500
-	Cây năm 3, 4	Đồng/cây	14.000
-	Cây năm 5 trở đi	Đồng/cây	15.000
-	Hoặc Cây năm 1, 2	Đồng/m^2	104.000
-	Cây năm 3, 4	Đồng/m^2	116.000
-	Cây năm 5 trở đi	Đồng/m^2	124.500
26	Đậu mèo, dây hồng tiên, đuôi chuột, khôi nhung, phèn đen, cỏ roi ngựa (Mật độ không quá 20.000 cây/ha)[24]	Đồng/m^2	72.000
27	Khổ Sâm, xạ đen, đỗ trọng (Mật độ không quá 10.000 cây/ha)	Đồng/cây	40.000
28	Sâm quy (Mật độ không quá 120.000 cây/ha)	Đồng/cây	25.000
29	Cây thạch đen (sương sáo), kim tiền thảo (Mật độ	Đồng/m^2	26.000

[23] Được bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND
[24] Được bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND

	không quá 1.500 cây/ha)[25]		
30	Xuyên khung (Mật độ không quá 110.000 cây/ha)		
-	Giai đoạn từ lúc mới trồng đến 6 tháng	Đồng/cây	16.800
-	Giai đoạn từ 6 tháng đến thu hoạch	Đồng/cây	24.000
31	Trọng đũa (Mật độ không quá 10.000 cây/ha)[26]	Đồng/m^2	20.000
E	**BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI CHUYỂN ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG CHƯA CHO THU HOẠCH NHƯNG CÓ THỂ DI CHUYỂN ĐƯỢC[27]**		
I	**Đối với cây có đường kính dưới 5 cm**		
1	Thuê đào cây	Đồng/cây	7.500
2	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	4.000
3	Thuê xe chuyển cây (Áp dụng số lượng từ 5 km trở lên)	Đồng/km	13.000
II	**Đối với cây có đường kính từ 6-10 cm**		
4	Thuê đào cây	Đồng/cây	25.000
5	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	15.000
6	Thuê xe ô tô chuyển cây (Áp dụng số lượng từ 5 km trở lên)	Đông/km	13.000
III	**Đối với cây có đường kính từ 11- 20 cm**		
7	Thuê đào cây	Đồng/cây	70.000
8	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	30.000
9	Thuê xe cẩu chuyển cây (1 ca thuê xe cẩu là 8 tiếng)	Đồng/ca	3.500.000
IV	**Đối với cây có đường kính từ 20- 30 cm**		
10	Thuê đào cây	Đồng/cây	170.000
11	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	70.000
12	Thuê xe cẩu chuyển cây (1 ca thuê xe cẩu là 8 tiếng)	Đồng/ca	3.500.000
V	**Đối với cây có đường kính từ 30- 50 cm**		
13	Thuê đào cây	Đông/cây	300.000
14	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	100.000
15	Thuê xe cẩu chuyển cây (1 ca thuê xe cẩu là 8 tiếng)	Đồng/ca	3.500.000
VI	**Đối với cây có đường kính từ 50- 100 cm**		

[25] Được bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND
[26] Được bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND
[27] Cụm từ "(Cây trong vườn ươm, cây trồng bằng giá thể, cây trồng trong chậu, cây trồng làm cảnh)" được bãi bỏ theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 1 và Phụ lục I của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND

16	Thuê đào cây (Đường kính lớn hơn 100 cm, cứ tăng thêm đường kính từ 10 cm trở lên thì tăng thêm 80.000 đồng tiền công)	Đồng/cây	600.000
17	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	150.000
18	Thuê xe cẩu chuyển cây (1 ca thuê xe cẩu là 8 tiếng)	Đồng/ca	3.500.000

PHỤ LỤC II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI CÂY TRỒNG THUỘC LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường đồng/cây
A	**GỖ RỪNG TRỒNG**	
I	**Cây sinh trưởng nhanh**	
1	**Cây Keo, Bạch đàn (cây gieo ươm từ hạt)**	
1.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	26.663
	Năm thứ hai	39.485
	Năm thứ 3	52.494
1.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
	Từ năm thứ 4 trở đi	= 52.494 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.000.000 đồng/m^3)
2	**Cây Keo mô, Bạch đàn mô**	
2.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	29.193
	Năm thứ hai	42.015
	Năm thứ 3	55.024
2.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
	Từ năm thứ 4 trở đi	= 55.024 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.000.000 đồng/m^3)
3	**Cây Keo hom, Bạch đàn hom**	
3.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	27.323
	Năm thứ hai	40.145
	Năm thứ 3	53.154
3.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
	Từ năm thứ 4 trở đi	= 53.154 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.000.000 đồng/m^3)
4	**Cây Mỡ**	

4.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	27.543
	Năm thứ hai	40.365
	Năm thứ 3	53.374
4.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
	Từ năm thứ 4 trở đi	= 53.374 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.250.000 đồng/m^3)
5	**Cây Bồ đề**	
5.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	27.403
	Năm thứ hai	40.226
	Năm thứ 3	51.670
5.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
	Từ năm thứ 4 trở đi	= 51.670 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.200.000 đồng/m^3)
6	**Các loài khác (Cùng nhóm, cùng loài tương đồng)**	
6.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	27.203
	Năm thứ hai	40.025
	Năm thứ 3	52.512
6.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
	Từ năm thứ 4 trở đi	= 52.512 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x giá gỗ của loài cây quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên)
II	**Cây sinh trưởng chậm**	
1	**Lim xanh**	
1.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	47.223
	Năm thứ hai	64.093
	Năm thứ 3	81.260
	Năm thứ 4	86.029
	Năm thứ 5	90.798
1.2	***Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 6 trở đi)***	

	D<25 cm	= 90.798 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 6.700.000 đồng/m^3)
	25 cm ≤ D < 50 cm	= 90.798 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 10.800.000 đồng/m^3)
	D ≥ 50 cm	= 90.798 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 14.000.000 đồng/m^3)
2	**Trám đen + Trám trắng (gieo ươm từ hạt)**	
2.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	39.890
	Năm thứ hai	56.759
	Năm thứ 3	73.926
	Năm thứ 4	78.695
	Năm thứ 5	83.464
2.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
	Từ năm thứ 6 trở đi	= 83.464 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.300.000 đồng/m^3)
3	**Trám đen + Trám trắng (ghép)**	
3.1	***Rừng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	75.298
	Năm thứ hai	107.580
	Năm thứ 3	141.914
	Năm thứ 4	151.452
	Năm thứ 5	160.990
3.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
	Từ năm thứ 6 trở đi	= 160.990 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.300.000 đồng/m^3)

4	**Lát hoa**	
4.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	47.040
	Năm thứ hai	63.909
	Năm thứ 3	81.076
	Năm thứ 4	85.845
	Năm thứ 5	90.614
4.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
	Từ năm thứ 6 trở đi	= 90.614 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 9.500.000 đồng/m^3)
5	**Giổi xanh (hạt)**	
5.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	48.140
	Năm thứ hai	65.009
	Năm thứ 3	82.176
	Năm thứ 4	86.945
	Năm thứ 5	91.714
5.2	***Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 6 trở đi)***	
	D<25 cm	= 91.714 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 7.562.000 đồng/m^3)
	25 cm ≤ D < 50 cm	= 91.714 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 10.000.000 đồng/m^3)
	D ≥ 50 cm	= 91.714 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 15.500.000 đồng/m^3)
6	**Giổi xanh ghép**	
6.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	104.814

	Năm thứ hai	137.096
	Năm thứ 3	171.430
	Năm thứ 4	180.968
	Năm thứ 5	190.506
6.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
	D<25 cm	= 190.506 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 7.562.000 đồng/m^3)
	25 cm ≤ D < 50 cm	= 190.506 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 10.000.000 đồng/m^3)
	D ≥ 50 cm	= 190.506 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 15.500.000 đồng/m^3)
7	**Xoan**	
7.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	49.411
	Năm thứ hai	66.281
	Năm thứ 3	83.448
	Năm thứ 4	88.217
	Năm thứ 5	92.986
7.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
	Từ năm thứ 6 trở đi	= 92.986 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.700.000 đồng/m^3)
8	**Gáo**	
8.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	24.511
	Năm thứ hai	35.054
	Năm thứ 3	45.784
	Năm thứ 4	48.765
	Năm thứ 5	51.745

8.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
	Từ năm thứ 6 trở đi	= 51.745 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.450.000 đồng/m^3)
9	**Hồi (hạt)**	
9.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	71.365
	Năm thứ hai	106.653
	Năm thứ 3	143.893
	Năm thứ 4	153.431
	Năm thứ 5	162.969
9.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
	D < 25 cm	= 162.969 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.260.000 đồng/m^3) + (Khối lượng qủa tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 56.000 đồng/kg)
	25 cm ≤ D < 50 cm	=162.969 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.500.000 đồng/m^3) + (Khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 56.000 đồng/kg)
	D ≥ 50 cm	= 162.969 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 4.400.000 đồng/m^3) + (Khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đêm GPMB x 56.000 đồng/kg)
10	**Hồi ghép**	
10.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	96.664
	Năm thứ hai	131.952
	Năm thứ 3	169.192
	Năm thứ 4	178.730

10.1	***Rừng trồng có trữ lượng, cho thu quả (từ năm thứ 4 trở đi)***	
	D < 25 cm	= 178.730 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.260.000 đồng/m^3) + (Khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 56.000 đồng/kg)
	25 cm ≤ D < 50 cm	=178.730 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.500.000 đồng/m^3) + (Khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 56.000 đồng/kg)
	D ≥ 50 cm	= 178.730 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 4.400.000 đồng/m^3) + (Khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đêm GPMB x 56.000 đồng/kg)
11	**Thông**	
11.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	34.204
	Năm thứ hai	44.599
	Năm thứ 3	54.298
	Năm thứ 4	56.206
	Năm thứ 5	58.113
11.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
	Từ năm thứ 6 trở đi	= 58.113 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.500.000 đồng/m^3)
12	**Quế**	
12.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	24.792
	Năm thứ hai	33.028
	Năm thứ 3	41.324
	Năm thứ 4	42.278
	Năm thứ 5	43.231
12.2	***Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 6 trở đi)***	
	D < 25 cm	= 43.231 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 900.000 đồng/m^3) + (Khối lượng vỏ tươi của

		cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 25.000 đồng/kg)[28]
	25 cm ≤ D < 50 cm	= 43.231 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.000.000 đồng/m^3) + (Khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 25.000 đồng/kg)
	D ≥ 50 cm	= 43.231 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 3.500.000 đồng/m^3)+ (Khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm đêm GPMB x 25.000 đồng/kg)
13	**Dó bầu**	
13.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	80.532
	Năm thứ hai	115.820
	Năm thứ 3	153.059
	Năm thứ 4	162.597
	Năm thứ 5	172.135
13.2	***Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 6 trở đi)***	
	D < 25 cm	= 172.135 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 5.100.000 đồng/m^3)
	25 cm ≤ D < 50 cm	= 172.135 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 11.000.000 đồng/m^3)
	D ≥ 50 cm	= 172.135 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 17.975.000 đồng/m^3)
14	**Vù hương**	
14.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	77.232
	Năm thứ hai	112.520
	Năm thứ 3	149.759

[28] Được sửa đổi, bổ sung tại điểm g khoản 2 Điều 1 và Phụ lục II của Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND

	Năm thứ 4	159.297
	Năm thứ 5	168.835
14.2	***Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 6 trở đi)***	
	D < 25 cm	= 168.835 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 4000.000 đồng/m^3)
	25 cm ≤ D < 50 cm	= 168.835 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 6.300.000 đồng/m^3)
	D ≥ 50 cm	= 168.835 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 10.500.000 đồng/m^3)
15	**Dẻ ván (ghép)**	
15.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	126.814
	Năm thứ hai	159.096
	Năm thứ 3	193.430
15.2	***Rừng trồng có trữ lượng và cho thu hoạch quả (từ năm thứ 4 trở đi)***	
	D<25 cm	= 193.430 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.200.000 đồng/m^3) + (Khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 80.000 đồng/kg)
	25 cm ≤D<50cm	= 193.430 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.500.000 đồng/m^3) + (Khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 80.000 đồng/kg)
	D≥50cm	= 193.430 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 4.400.000 đồng/m^3) + (Khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 80.000 đồng/kg)
16	**Các loài khác (Cùng nhóm, cùng loài tương đồng)**	
16.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
	Năm thứ nhất	59.992
	Năm thứ hai	77.569

	Năm thứ 3	100.258
	Năm thứ 4	106.210
	Năm thứ 5	112.162
16.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
	Từ năm thứ 6 trở đi	= 112.162 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x giá gỗ của loài cây quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên)
B	**GỖ RỪNG TỰ NHIÊN**	
I	**Nhóm gỗ quý, hiếm, đặc biệt**	
1	Muồng đen	= 4.620.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
2	Lát hoa	= 9.500.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
3	Nghiến	
	D<25 cm	= 4.300.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	25 cm ≤D<50cm	= 8.000.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D≥50cm	= 10.200.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
4	Lim xanh	
	D<25 cm	= 6.700.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	25 cm ≤D<50cm	= 10.800.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D ≥ 50cm	= 14.000.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
II	**Gỗ nhóm I**	
1	Sao đen	= 5.000.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB

2	Trai	= 9.000.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
3	Các loại khác (Cùng nhóm, cùng loài tương đồng)	
	D<25 cm	= 5.100.000 đồng/m^3x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB
	25 cm ≤D<35cm	= 8.000.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	35 cm ≤D<50cm	= 11.300.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D≥ 50cmF	= 17.975.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
III	**Gỗ Nhóm II**	
1	Chò chỉ	
	D<25 cm	= 3.200.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	25 cm ≤D<50cm	= 4.550.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D≥ 50cm	= 9.000.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
2	Bằng Lăng	= 4.400.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
3	Giổi	
	D<25 cm	= 7.562.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	25 cm ≤D<50cm	= 10.000.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D ≥ 50cm	= 15.500.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
4	Long não (Dạ hương)	= 6.600.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
5	Các loại khác (Cùng nhóm, cùng loài tương đồng)	

	D<25 cm	= 4.000.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	25 cm ≤D<50cm	= 6.300.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D≥ 50cm	= 10.500.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
III	**Gỗ nhóm III**	
1	Re hương	= 4.950.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
2	Lim xẹt (Lim vang)	= 4.950.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
3	Xoan đào	= 3.100.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
4	Kháo vàng	= 2.647.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
5	Thông ba lá	= 2.900.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
6	Thông nàng	
	D<35 cm	= 1.950.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D≥35 cm	= 3.800.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
7	Các loại khác (Cùng nhóm, cùng loài tương đồng)	
	D<25 cm	= 2.050.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	25 cm ≤D<35cm	= 3.300.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	35 cm ≤D<50cm	= 5.600.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D≥ 50cm	= 7.700.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
IV	**Gỗ nhóm IV**	
1	Gáo vàng	= 2.450.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
2	Vạng trứng	= 2.900.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
3	Phay	= 2.200.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB

3	Sau sau	= 800.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
4	Chò xanh	= 5.000.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
5	Sấu	= 8.850.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
6	Các loại khác (Cùng nhóm, cùng loài tương đồng)	
	D<25 cm	= 1.550.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	25 cm ≤D<35cm	= 2.500.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	35 cm ≤D<50cm	= 3.900.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D≥ 50cm	= 5.200.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
V	**Gỗ nhóm V**	
1	Đa xanh (Bộp)	= 4.550.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
2	Các loại khác (Cùng nhóm, cùng loài tương đồng)	
	D<25 cm	= 1.260.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	25 cm ≤D<50cm	= 2.500.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D≥50cm	= 4.400.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
C	**CÁC LOÀI CÂY LÂM NGHIỆP KHÁC**	
1	**Tre**	
	D < 5cm	9.000
	5cm ≤ D <6cm	14.000
	6cm ≤ D < 10cm	26.000
	D ≥ 10cm	35.000
2	**Trúc**	9.000
3	**Nứa**	
	D < 7cm	3.000
	D ≥7cm	7.000
4	**Mai**	
	D < 6cm	15.000
	6cm ≤ D < 10cm	25.000
	D ≥ 10cm	35.000
5	**Vầu**	

	D < 6cm	9.000
	6cm ≤ D < 10cm	17.000
	D ≥ 10cm	22.000
6	**Giang**	
	D < 6cm	5.000
	6cm ≤ D < 10cm	9.000
	D ≥ 10cm	15.000
7	**Lồ ô**	
	D < 6cm	5.600
	6cm ≤ D < 10cm	10.500
	D ≥ 10cm	15.000
8	**Cọ**	
	Năm thứ nhất	47.443
	Năm thứ hai	65.266
	Năm thứ ba	82.433
	Năm thứ tư	87.202
	Từ năm thứ năm trở đi	91.971

II. ĐƠN GIÁ HỖ TRỢ DI DỜI CÂY CON TRONG VƯỜN ƯƠM

TT	Khối lượng cây con vườn ươm	Số tiền hỗ trợ (đồng/cây)
1	Vận chuyển cây con bầu dưới 0,5kg (bầu 7x12)	1.189
2	Vận chuyển cây con bầu từ 0,5kg đến 0,8kg (bầu 9x13)	2.366
3	Vận chuyển cây con bầu trên 0,8 kg đến 1,2kg (bầu 10x15)	3.957
4	Vận chuyển cây con bầu trên 1,2 kg đến 1,5kg (bầu 13x18)	5.338
5	Vận chuyển cây con bầu trên 1,5 kg đến 2,0kg (bầu 18x22)	7.172
6	Vận chuyển cây con bầu trên 2,0 kg (bầu 22x25)	6.954

Ghi chú: Mức hỗ trợ di dời bầu cây nuôi cấy mô và bầu cây giâm hom bằng mức hỗ trợ di dời bầu cây gieo ươm từ hạt. Riêng đối với cây giâm hom hỗ trợ khi cây bắt đầu ra rễ trắng và phát triển mầm mới (ra lá non).

PHỤ LỤC III

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THUỶ SẢN

(Kèm theo Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại khoản 2, khoản 3, Điều 3 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuỷ sản, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a. Nuôi trồng thủy sản thâm canh: Là hình thức nuôi với mật độ thả giống cao, sử dụng hoàn toàn thức ăn thủy sản và áp dụng các biện pháp kỹ thuật để tối đa hóa năng suất, sản lượng trên đơn vị diện tích hoặc thể tích nuôi (*sau đây gọi là nuôi thâm canh*).

b. Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh: Là hình thức nuôi với mật độ thả giống thấp hơn so với hình thức thâm canh, kết hợp sử dụng thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản, áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, sản lượng trên đơn vị diện tích hoặc thể tích nuôi (*sau đây gọi là nuôi bán thâm canh*).

2. Bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

2.1. Mức bồi thường thiệt hại với vật nuôi là thủy sản

Mức bồi thường thiệt hại với vật nuôi là thủy sản được tính như sau:

$$M = \frac{S(V) \times ĐG}{T} \times t$$

Trong đó:

M: Mức bồi thường (đồng).

S: Diện tích thực nuôi bị thu hồi (m^2) (trừ nuôi lồng bè, bể).

V: Thể tích thực nuôi bị thu hồi (m^3) (đối với nuôi lồng bè, bể).

ĐG: Đơn giá bồi thường thiệt hại (được quy định tại Mục 3 Phụ lục này).

T: Thời gian nuôi/vụ (được quy định tại Mục 3 Phụ lục này).

t: Thời gian nuôi thực tế.

Dấu x: Phép nhân; dấu gạch ngang: Phép chia; dấu (): Hoặc.

2.2. Quy định về một số trường hợp trong tính toán bồi thường

a) Trường hợp không xác định được thời gian thả nuôi thực tế, thì tại thời điểm thống kê, kiểm đếm thời gian thả nuôi thực tế tính là một tháng.

b) Trường hợp không xác định được nuôi thâm canh, nuôi bán thâm canh, loài thủy sản thả nuôi thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường lấy đơn giá nuôi ghép nhiều loài thủy sản của nuôi bán thâm canh để tính đơn giá bồi thường.

c) Trường hợp thời gian nuôi thực tế (t) lớn hơn thời gian nuôi/vụ nuôi (T) thì tính thời gian nuôi thực tế tối đa tính bằng thời gian nuôi/vụ (t=T).

3. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian nuôi /vụ (tháng)	Đơn giá (đồng)
I	**NUÔI BÁN THÂM CANH**			
1	Cá Rô phi xanh/Rô phi Văn/Diêu hồng	m^2	8	25.000
2	Cá Chép	m^2	10	20.000
3	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	m^2	12	15.000
4	Cá Trắm cỏ	m^2	10	24.000
5	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	m^2	12	15.000
6	Cá Tầm Xibêri/ Tầm Sterlet/ Tầm Nga/Tầm Beluga	m^2	18	618.000
7	Cá Hồi vân	m^2	12	602.000
8	Ba ba gai/ba ba Nam Bộ/ba ba trơn	m^2	18	113.000
9	Lươn	m^2	10	472.000
10	Ếch đồng/ếch Thái Lan	m^2	6	326.000
11	Tôm càng xanh	m^2	6	21.000
12	Nuôi ghép nhiều loài thủy sản	m^2	10	22.000
13	Nuôi các loài thủy sản khác	m^2	12	15.000
II	**NUÔI THÂM CANH**			
1	Cá Rô phi xanh/Rô phi văn/Diêu hồng	m^2	8	44.000
2	Cá Chép	m^2	10	37.000
3	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	m^2	12	23.000
4	Cá Trắm cỏ	m^2	10	38.000
5	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	m^2	12	22.000
6	Cá Tầm Xibêri/ Tầm Sterlet/ Tầm Nga/Tầm Beluga	m^2	18	969.000
7	Cá Hồi vân	m^2	12	821.000
8	Ba ba gai/ba ba Nam Bộ/ba ba trơn	m^2	18	168.000
9	Lươn	m^2	10	675.000
10	Ếch đồng/ếch Thái Lan	m^2	6	421.000
11	Tôm càng xanh	m^2	6	42.000
12	Nuôi ghép nhiều loài thủy sản	m^2	10	35.000
13	Nuôi các loài thủy sản khác	m^2	12	20.000
III	**NUÔI CÁ LỒNG, BÈ, BỂ**			
1	Cá Trắm cỏ	m^3	10	492.000
2	Cá Rô phi xanh/ Rô phi văn/ Diêu hồng	m^3	7	1.110.000
3	Cá Lăng chấm/Lăng nha	m^3	11	1.015.000
4	Nuôi các loài thủy sản khác	m^3	12	471.000

PHỤ LỤC IV

HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Đối tượng vật nuôi hỗ trợ di dời

- Là gia súc, gia cầm, động vật khác được phép chăn nuôi theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường); Phụ lục IV Ban hành kèm theo Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi.

- Là động vật rừng thông thường, động vật hoang dã được nuôi theo quy định tại Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

2. Biện pháp di dời vật nuôi: Việc di dời vật nuôi phải đảm bảo an toàn dịch bệnh và đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Luật Thú y năm 2015, Luật Chăn nuôi năm 2018. Trường hợp di dời vật nuôi ra khỏi địa bàn cấp tỉnh phải tuân thủ quy định về kiểm dịch vận chuyển động vật theo quy định tại Luật Thú y năm 2015.

3. Phương pháp tính hỗ trợ di dời vật nuôi

- Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ di dời vật nuôi bằng phương pháp kiểm đếm trực tiếp từng cá thể và quy đổi ra đơn vị vật nuôi theo quy định tại Phụ lục IV. Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức tính đơn vị vật nuôi chuyển đổi ban hành kèm theo Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

+ Công thức tính hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN) = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

+ Công thức tính đơn vị vật nuôi (ĐVN) cụ thể như sau:

ĐVN = HSVN x Số con

Trong đó: ĐVN là đơn vị vật nuôi; HSVN là hệ số đơn vị vật nuôi.

- Hoặc đo trực tiếp về diện tích (m^2) nuôi động vật khác được phép chăn nuôi như: Dế, Bò cạp, Giun quế (trùn quế), Ruồi lính đen.

- Hoặc kiểm đếm số đàn (thùng) ong mật, ô tằm.

- Vật nuôi khác được phép chăn nuôi (không bị cấm): Kiểm đếm và cân khối lượng (kg).

4. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất được tính toán trên cơ sở (1) tiền công cho người bắt giữ, bốc xếp lên xe, xuống xe; (2) các vật liệu, dụng

cụ để chèn lót, chằng buộc (3) cước phí vận chuyển (Mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất tối đa không quá 500 triệu đồng/cơ sở chăn nuôi).

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi được tính trong khoảng cách quãng đường di chuyển <10km (L=1); 10 ÷ 20 km (L=1,5) và > 20 km (L=2).

5. Công thức tính mức hỗ trợ di dời vật nuôi

M = C x L x n

Trong đó:

- M: là mức hỗ trợ di dời.
- C: là chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN khi Nhà nước thu hồi đất.
- L: là khoảng cách di chuyển (<10 km L=1; 10 ÷ 20 km L=1,5 và > 20 km L=2).
- n: là số đơn vị vật nuôi/ thùng, đàn/ m^2/ ổ cần di dời.
- Dấu x: phép nhân.

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi (áp dụng cho 1 ĐVN/ 1m^2/1 thùng, đàn/1 ổ) khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên *(theo mục 7 tại Phụ lục này)*.

6. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi áp dụng cho 01 ĐVN/ 1m^2/1 thùng, đàn/1 ổ

STT	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (VNĐ)	Khoảng cách di dời		
				<10km	10 ÷ 20 km	> 20 km
				(L = 1)	(L=1,5)	(L=2)
I	**Lợn**					
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	0,016	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
2	Lợn thịt					
2.1	Lợn nội	0,16	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
2.2	Lợn ngoại	0,2	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
3	Lợn nái					
3.1	Lợn nội	0,4	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
3.2	Lợn ngoại	0,5	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
4	Lợn đực	0,6	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
II	**Gia cầm**				-	-
1	Gà				-	-
1.1	Gà nội	0,003	1.166.000	1.166.000	1.749.000	2.332.000
1.2	Gà công nghiệp					
1.2.1	Gà hướng thịt	0,005	1.166.000	1.166.000	1.749.000	2.332.000
1.2.2	Gà hướng trứng	0,0036	1.166.000	1.166.000	1.749.000	2.332.000
2	Vịt					
2.1	Vịt hướng thịt					
2.1.1	Vịt nội	0,0036	1.166.000	1.166.000	1.749.000	2.332.000
2.1.2	Vịt ngoại	0,005	1.166.000	1.166.000	1.749.000	2.332.000

2.2	Vịt hướng trứng	0,003	1.166.000	1.166.000	1.749.000	2.332.000
3	Ngan	0,0056	1.166.000	1.166.000	1.749.000	2.332.000
4	Ngỗng	0,008	1.166.000	1.166.000	1.749.000	2.332.000
5	Chim cút	0,0003	1.506.000	1.506.000	2.259.000	3.012.000
6	Bồ câu	0,0012	1.396.000	1.396.000	2.094.000	2.792.000
7	Đà điểu	0,16	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
III	**Bò**					
1	Bê dưới 6 tháng tuổi	0,2	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
2	Bò thịt					
2.1	Bò nội	0,34	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
2.2	Bò ngoại, bò lai	0,7	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
3	Bò sữa	1	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
IV	**Trâu**					
1	Nghé dưới 6 tháng tuổi	0,24	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
2	Trâu	0,7	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
V	**Gia súc khác**					
1	Ngựa	0,4	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
2	Dê	0,05	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
3	Cừu	0,06	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
4	Thỏ	0,005	1.166.000	1.166.000	1.749.000	2.332.000
VI	**Động vật khác**					
1	Hươu sao	0,1	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
2	Chó nuôi để kinh doanh					
2.1	Chó có khối lượng đến 5 kg	0,0055	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
2.2	Chó có khối lượng từ 5 kg đến < 20 kg	0,025	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
2.3	Chó có khối lượng từ 20 kg đến < 50 kg	0,07	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
3	Chó có khối lượng từ 50 kg trở lên	0,12	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
4	Vịt trời	0,003	1.166.000	1.166.000	1.749.000	2.332.000
5	Dông	0,00072	1.463.000	1.463.000	2.194.500	2.926.000
6	Rồng đất	0,001	1.463.000	1.463.000	2.194.500	2.926.000
7	Nhím	0,02	963.000	963.000	1.444.500	1.926.000
8	Sóc đất, sóc nhỏ	0,0006	1.093.000	1.093.000	1.639.500	2.186.000

9	Rắn (Rắn ráo, rắn hổ mang rắn cạp nong...)	0,003	993.000	993.000	1.489.500	1.986.000
10	Cầy (Cầy hương, cầy vòi mốc...)	0,008	1.043.000	1.043.000	1.564.500	2.086.000
11	Trĩ đỏ khoang cổ	0,003	1.013.000	1.013.000	1.519.500	2.026.000
12	Khỉ đuôi lợn, khỉ mặt đỏ, khỉ mốc...	0,016	1.003.000	1.003.000	1.504.500	2.006.000
13	Dúi, Dúi má đào...	0,004	993.000	993.000	1.489.500	1.986.000
14	Rùa (rùa sa nhân, rùa câm, rùa 4 mắt...)	0,0024	953.000	953.000	1.429.500	1.906.000
15	Công Ấn Độ	0,01	1.043.000	1.043.000	1.564.500	3.129.000
16	Don	0,008	1.043.000	1.043.000	1.564.500	3.129.000
17	Hươu sao	0,1	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
18	Dế, Bò cạp, Giun quế	m^2	138.000	138.000	207.000	276.000
19	Tằm	Ổ	138.000	138.000	207.000	276.000
20	Ong mật	Thùng/ Đàn	138.000	138.000	207.000	276.000
21	Vật nuôi khác (Được phép chăn nuôi)	500 kg tương đương 1 ĐVN	750.000	750.000	1.125.000	1.500.000

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Thái Nguyên;
- Trung tâm Thông tin và Dịch vụ sự nghiệp tỉnh;
- LĐ Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NC, CNN&XD.

MinhHồng/VBHN/23.10.2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 10 năm 2026

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thị Loan